

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG VIÊN CÂY XANH TP. HỒ CHÍ MINH**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**đã được kiểm toán**



## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23







## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 23 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Lê Công Phương**  
Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số : 124A /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**P. Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Kiểm toán viên**

**Bùi Duy Phương Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5425-2020-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>201.085.545.465</b>	<b>173.534.145.212</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>49.817.870.364</b>	<b>78.907.024.452</b>
1. Tiền	111		19.662.890.970	7.768.189.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.154.979.394	71.138.834.565
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>52.151.688.278</b>	<b>2.452.325.067</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.151.688.278	2.452.325.067
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>89.873.276.946</b>	<b>84.536.018.113</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	75.666.053.286	77.284.506.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.368.757.688	2.527.865.041
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.886.105.972	4.723.646.858
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.047.640.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>5.331.236.611</b>	<b>5.431.504.343</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.331.236.611	5.431.504.343
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>3.911.473.266</b>	<b>2.207.273.237</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	3.911.473.266	2.207.273.237
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.369.658.568</b>	<b>21.441.232.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	<b>390.429.500</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5		390.429.500
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>20.368.567.037</b>	<b>21.050.803.430</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.368.567.037	21.050.803.430
- Nguyên giá	222		81.457.733.291	79.444.340.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.089.166.254)	(58.393.537.177)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		1.001.091.531	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.001.091.531	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>222.455.204.033</b>	<b>194.975.378.142</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>161.582.320.983</b>	<b>134.102.495.092</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160.702.320.983</b>	<b>133.457.495.092</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	46.097.017.729	43.367.399.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		162.362.476	4.345.371.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.213.478.438	1.011.773.436
4. Phải trả người lao động	314		78.945.988.953	53.189.936.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	60.000.000	54.545.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	52.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	23.052.429.311	25.016.868.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.171.044.076	6.419.600.014
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>880.000.000</b>	<b>645.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		880.000.000	645.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>60.872.883.050</b>	<b>60.872.883.050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>54.090.939.792</b>	<b>54.090.939.792</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.090.939.792	54.090.939.792
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>6.781.943.258</b>	<b>6.781.943.258</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.13	6.781.943.258	6.781.943.258
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>222.455.204.033</b>	<b>194.975.378.142</b>

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Nhu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Loan



Giám Đốc

Lê Công Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	419.583.198.210	384.509.861.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.567.378.891	3.272.221.569
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	417.015.819.319	381.237.640.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	377.421.295.908	341.665.773.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.594.523.411	39.571.866.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.311.379.399	1.185.348.187
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	1.286.972.198
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.286.972.198
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	36.452.434.640	32.249.826.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.453.468.170	7.220.415.712
11. Thu nhập khác	31	VI.8	465.454.929	920.998.706
12. Chi phí khác	32	VI.9	42.370.417	405.615.818
13. Lợi nhuận khác	40		423.084.512	515.382.888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.876.552.682	7.735.798.600
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.793.312.620	1.628.282.884
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.083.240.062	6.107.515.716

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan

Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

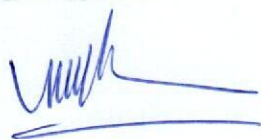


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	418.311.199.405	373.152.359.156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(175.054.201.532)	(142.930.650.883)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(211.866.635.060)	(166.381.985.913)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	(1.286.972.198)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.748.132.591)	(1.197.293.263)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.905.227.259	6.221.787.864
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(15.427.507.758)	(8.507.845.687)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.119.949.723</b>	<b>59.069.399.076</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.286.574.545)	(15.688.920.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	465.454.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59.753.737.949)	(8.384.701.277)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.054.374.738	13.023.817.155
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.311.379.399	1.517.222.784
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(49.209.103.811)</b>	<b>(9.532.581.520)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	59.375.261.599
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(59.375.261.599)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(29.089.154.088)</b>	<b>49.536.817.556</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>78.907.024.452</b>	<b>29.370.206.896</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>49.817.870.364</b>	<b>78.907.024.452</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan

Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2020**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu**

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 11 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế- Phường 6- Quận 3- TP.Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.133 người (số đầu năm 1.141 người)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Dịch vụ, sản xuất.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 4
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 5
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Lê Văn Tám
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong năm 2019 công ty có thay đổi thời gian khấu hao, thời gian được áp dụng như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Năm trích khấu hao</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

### 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **16. Ảnh hưởng của Covid-19**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	466.161.372	160.577.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.196.729.598	7.607.612.142
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	30.154.979.394	71.138.834.565
<b>Cộng</b>	<b>49.817.870.364</b>	<b>78.907.024.452</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.151.688.278	52.151.688.278	2.452.325.067	2.452.325.067
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	52.151.688.278	52.151.688.278	2.452.325.067	2.452.325.067
<b>Cộng</b>	<b>52.151.688.278</b>	<b>52.151.688.278</b>	<b>2.452.325.067</b>	<b>2.452.325.067</b>

*Đơn vị tính: VND*

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>75.666.053.286</b>	<b>77.284.506.214</b>
Trung tâm Quản lý hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	66.367.297.473	71.832.237.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	634.797.347	634.797.347
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	16.132.393	16.132.393
BQL ĐTXDCT huyện Bình Chánh	1.287.736.242	-
Văn phòng thành Ủy TP.HCM	1.815.000.000	178.720.000
Ban Quản Lý Công Viên Lịch Sử - Văn Hóa Dân Tộc	480.769.364	689.659.154
Sở văn hóa thể thao	1.373.057.400	452.584.000
Các khách hàng khác	3.691.263.067	3.480.376.320
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.666.053.286</b>	<b>77.284.506.214</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.368.757.688</b>	<b>2.527.865.041</b>
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Binh TP.HCM	624.496.000	624.496.000
Viện Công Nghệ Hóa Học	1.047.640.000	1.047.640.000
Viện Quy Hoạch xây dựng TP.HCM	145.921.000	145.921.000
Công ty TNHH Đồng Tấn Hưng	2.610.000.000	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	940.700.688	709.808.041
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.368.757.688</b>	<b>2.527.865.041</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.886.105.972</b>	<b>4.723.646.858</b>
Tạm ứng	3.415.857.668	2.508.688.536
Ký cược, ký quỹ	2.177.437.500	511.572.000
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	1.229.905.612	571.757.952
Phải thu lãi tiền gửi	1.814.504.939	76.852.278
Phải thu khác	1.248.400.253	1.054.776.092
<b>b) Dài hạn</b>	-	<b>390.429.500</b>
Ký cược, ký quỹ	-	390.429.500
<b>Cộng</b>	<b>9.886.105.972</b>	<b>5.114.076.358</b>

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	195.706.602	-	137.622.334	-
Công cụ, dụng cụ	360.800.009	-	360.800.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.774.730.000	-	4.933.082.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.331.236.611</b>	-	<b>5.431.504.343</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.059.748.727	6.067.099.529	59.645.784.928	671.707.423	79.444.340.607
Số tăng trong kỳ	381.251.818	136.363.636	3.768.959.091	-	4.286.574.545
- Mua sắm mới	381.251.818	136.363.636	3.768.959.091	-	4.286.574.545
Số giảm trong kỳ	-	-	2.273.181.861	-	2.273.181.861
- Thanh lý, nhượng bán			2.273.181.861		2.273.181.861
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.441.000.545</b>	<b>6.203.463.165</b>	<b>61.141.562.158</b>	<b>671.707.423</b>	<b>81.457.733.291</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.580.439.290	5.275.572.636	39.865.817.828	671.707.423	58.393.537.177
Số tăng trong kỳ	266.982.169	318.834.011	4.382.994.758	-	4.968.810.938
- Khấu hao trong kỳ	266.982.169	318.834.011	4.382.994.758	-	4.968.810.938
Số giảm trong kỳ	-	-	2.273.181.861	-	2.273.181.861
- Thanh lý, nhượng bán			2.273.181.861		2.273.181.861
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.847.421.459</b>	<b>5.594.406.647</b>	<b>41.975.630.725</b>	<b>671.707.423</b>	<b>61.089.166.254</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	479.309.437	791.526.893	19.779.967.100	-	21.050.803.430
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>593.579.086</b>	<b>609.056.518</b>	<b>19.165.931.433</b>	<b>-</b>	<b>20.368.567.037</b>
				<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				51.798.301.857	50.292.363.651



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

8. Phải trả người bán	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>46.097.017.729</b>	<b>46.097.017.729</b>	<b>43.367.399.168</b>	<b>43.367.399.168</b>
Cơ Sở Hoa Kiếng Hùng Hậu	3.631.685.354	3.631.685.354	4.667.096.736	4.667.096.736
Cơ Sở Hoa Kiếng Tổng Thanh Vân	1.990.929.130	1.990.929.130	984.300.000	984.300.000
Công ty TNHH KTGT Nam Hải	1.241.001.254	1.241.001.254	2.678.399.965	2.678.399.965
Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà TP.HCM	5.751.000.000	5.751.000.000	6.970.909.091	6.970.909.091
Vườn Ươm Cây Giống Hoàng Quốc	2.332.176.518	2.332.176.518	1.505.481.703	1.505.481.703
Cty TNHH MTV vận tải và sửa chữa ô tô Minh Tâm	2.408.971.331	2.408.971.331	689.215.763	689.215.763
HKD Cơ sở Cây kiếng Xuân Chinh	5.789.915.784	5.789.915.784	5.834.050.526	5.834.050.526
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thủ Đức	876.026.824	876.026.824	686.471.839	686.471.839
Hộ Kinh Doanh Tiến Thọ	2.567.820.382	2.567.820.382	1.414.907.579	1.414.907.579
Công ty TNHH Ngọc Thạnh Mỹ	2.285.106.653	2.285.106.653		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	17.222.384.499	17.222.384.499	17.936.565.966	17.936.565.966
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.097.017.729</b>	<b>46.097.017.729</b>	<b>43.367.399.168</b>	<b>43.367.399.168</b>

**9. Thuế phải thu và phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND					
	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	238.640.664	3.778.214.493	3.621.689.520	-	395.165.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	773.132.772	1.793.312.620	1.748.132.591	-	818.312.801
Thuế thu nhập cá nhân	2.167.558.851	-	1.377.905.416	3.084.442.085	3.874.095.520	-
Thuế tài nguyên	5.118.740	-	62.636.640	60.300.000	2.782.100	-
Thuế khác	34.595.646	-	9.372.632	9.372.632	34.595.646	-
<b>Cộng</b>	<b>2.207.273.237</b>	<b>1.011.773.436</b>	<b>7.021.441.801</b>	<b>8.523.936.828</b>	<b>3.911.473.266</b>	<b>1.213.478.438</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	-	-
b) <b>Dài hạn</b>	1.001.091.531	-
Chi phí chờ phân bổ	1.001.091.531	-
<b>Cộng</b>	<b>1.001.091.531</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả khác	60.000.000	54.545.455
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>54.545.455</b>

**12. Phải trả khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>23.052.429.311</b>	<b>25.016.868.979</b>
KPCĐ, BHYT, BHTN	163.825.391	129.661.357
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	160.000.000
Công ty CP Vật tư Xăng dầu	6.932.873.123	6.932.873.123
Thuế TNCN phải trả người lao động	3.874.597.537	952.447.736
Phải trả chi phí cho các đội	11.877.314.742	14.299.018.138
Phải trả Cửa Hàng Vật Tư Nông Nghiệp Hà Thanh	-	2.152.198.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.818.518	390.670.625
b) <b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.052.429.311</b>	<b>25.016.868.979</b>

**13. Nguồn kinh phí**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	6.781.943.258	6.781.943.258
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	6.781.943.258	6.781.943.258



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>54.090.939.792</b>	-	-	<b>54.090.939.792</b>
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm			6.107.515.716	6.107.515.716
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.957.515.716)	(5.957.515.716)
- Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành			(150.000.000)	(150.000.000)
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>54.090.939.792</b>	-	-	<b>54.090.939.792</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>54.090.939.792</b>	-	-	<b>54.090.939.792</b>
- Lãi trong kỳ			6.083.240.062	6.083.240.062
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.774.103.062)	(5.774.103.062)
- Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành			(309.137.000)	(309.137.000)
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>54.090.939.792</b>	-	-	<b>54.090.939.792</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%
<b>Cộng</b>	<b>54.090.939.792</b>	<b>100%</b>	<b>54.090.939.792</b>	<b>100%</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>419.583.198.210</b>	<b>384.509.861.622</b>
Doanh thu hoạt động công ích	353.973.759.613	331.913.938.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.609.438.597	52.595.923.622
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.567.378.891</b>	<b>3.272.221.569</b>
Giảm giá hàng bán	2.567.378.891	3.272.221.569
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>417.015.819.319</b>	<b>381.237.640.053</b>
Doanh thu thuần hoạt động công ích	351.406.380.722	328.641.716.431
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	65.609.438.597	52.595.923.622
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn hoạt động công ích	309.278.191.030	291.211.956.101
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	68.143.104.878	50.453.817.239
<b>Cộng</b>	<b>377.421.295.908</b>	<b>341.665.773.340</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.311.379.399	1.185.348.187
<b>Cộng</b>	<b>4.311.379.399</b>	<b>1.185.348.187</b>
<b>6. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lãi tiền vay	-	1.286.972.198
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.286.972.198</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên	20.107.057.878	18.157.699.620
Chi phí vật liệu, bao bì	242.743.370	358.650.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.417.749	423.988.807
Chi phí thuê văn phòng	6.654.181.818	6.578.181.818
Chi phí bằng tiền khác	9.040.033.825	6.731.306.349
<b>Cộng</b>	<b>36.452.434.640</b>	<b>32.249.826.990</b>



**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý CCDC	465.454.546	-
Thu từ nhận tài trợ	-	918.181.818
Thu nhập khác	383	2.816.888
<b>Cộng</b>	<b>465.454.929</b>	<b>920.998.706</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	42.249.208	362.976.763
Chi phí khác	121.209	42.639.055
<b>Cộng</b>	<b>42.370.417</b>	<b>405.615.818</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.876.552.682	7.735.798.600
kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.010.417	405.615.818
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.090.010.417	405.615.818
+ Chi phí không hợp lệ	1.090.010.417	405.615.818
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.966.563.099	8.141.414.418
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1.793.312.620</b>	<b>1.628.282.884</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	68.685.943.514	65.544.764.668
Chi phí nhân công	252.022.661.777	233.894.548.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.968.810.938	3.754.509.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.902.418.034	58.410.537.805
Chi phí bằng tiền khác	14.135.544.285	13.230.164.658
<b>Cộng</b>	<b>413.715.378.548</b>	<b>374.834.525.120</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và BGD	2.473.000.000	2.578.890.000

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu tại ngày 31/12/2019 được điều chỉnh tiền lương theo "thông báo quỹ tiền lương thực hiện năm 2019" của Sở lao động TBXH được trình bày tại ngày 01/01/2020 như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2019 (Trước điều chỉnh)	Số liệu tại ngày 01/01/2020 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	760.373.436	1.011.773.436	251.400.000
Phải trả người lao động	54.446.936.867	53.189.936.867	(1.257.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.414.000.014	6.419.600.014	1.005.600.000

Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm trước (Trước điều chỉnh)	Số liệu năm trước (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	342.665.773.340	341.665.773.340	(1.000.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.506.826.990	32.249.826.990	(257.000.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.478.798.600	7.735.798.600	1.257.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.376.882.884	1.628.282.884	251.400.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.101.915.716	6.107.515.716	1.005.600.000

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

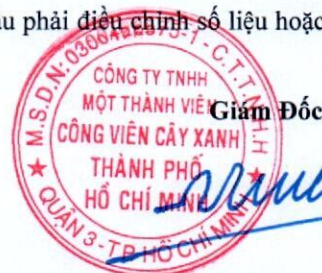


Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021